

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN YÊN CHÂU  
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2024/HNGĐ-ST  
Ngày 30-8-2024  
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN CHÂU, TỈNH SƠN LA**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Cẩm Thị Thanh Huyền.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hoàng Minh Xuân.
2. Bà Mùa Thị Mỹ.

***- Thư ký phiên Tòa:*** Ông Lương Văn Dục - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Châu tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thanh Loan – Kiểm Sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 49/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 07 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về tài sản chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 8 năm 2024 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Tếnh Lao L** – Sinh năm 1971

Nơi ĐKKHKT: **Bản P, xã C, huyện Y, tỉnh Sơn La**. Có mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:* Bà **Giàng Thị L1** - sinh năm 1972

Nơi ĐKKHKT: **Bản P, xã C, huyện Y, tỉnh Sơn La**. Có mặt tại phiên tòa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo Đơn khởi kiện ngày 15/06/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông **Tếnh Lao L** trình bày:*

Ông và bà **Giàng Thị L1** tự nguyện tìm hiểu và về chung sống như vợ chồng từ năm 1990 mà không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương. Sau khi lấy nhau sống chung tại bản Pa Kha 2, **xã C, huyện Y, tỉnh Sơn La** hạnh phúc được 24 năm, đến năm 2014 thì

xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau về tính cách, hai bên không còn yêu thương quan tâm nhau nữa. Việc mâu thuẫn đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không thành, vợ chồng ông đã ly thân được 10 năm từ năm 2014 cho đến nay không còn qua lại. Nay thấy tình cảm không còn, mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể đoàn tụ đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho ông được ly hôn với bà **Giàng Thị L1**.

Về con chung: Có 05 con chung đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Có 01 ngôi nhà gỗ 4 gian diện tích 87,1m<sup>2</sup> lợp ngói đỏ trị giá 25.000.000đ và 01 nhà bếp gỗ 2 gian diện tích 18m<sup>2</sup> lợp mái proximãng giá 2.000.000đ nằm trên mảnh đất diện tích 5.380 m<sup>2</sup> đất vườn và 400m<sup>2</sup> thổ cư, đất có giấy chứng nhận số 885070 cấp ngày 28/12/1999 do **UBND huyện Y** cấp mang tên **Tính L** giá trị khoảng 7.000.000đ hiện do ông **Tính Lao L** quản lý và sử dụng.

01 áo cá nằm trên đất có diện tích 5.380 m<sup>2</sup> giá trị khoảng 9.000.000đ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Tính Lao Lý nguồn gốc đất do anh trai Tính Lao Lơ cho, sau làm lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Tính Lao Lý và **Giàng Thị L1** số 2221/QĐ-UBND ngày 26/12/2013 do **UBND huyện Y** cấp.

Cây mận và nhãn trồng trên diện tích đất 5.380m<sup>2</sup> trị giá cây mận khoảng 13.000.000, cây nhãn khoảng 12.000.000đ, mảnh vườn có trị giá khoảng 645.000.000đ.

01 xe máy Honda cũ mua năm 2007 trị giá khoảng 10.000.000đ, 01 chiếc xe Wave hiệu Honda cũ mua năm 2002 mang tên **Tính L** trị giá khoảng 2.000.000đ.

01 mảnh nương diện tích 400m<sup>2</sup> đất hiện đang trồng ngô có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Tính Lao Lý số 54 cấp ngày 28/12/1999 do **UBND huyện Y** cấp, trị giá khoảng 920.000đ.

01 mảnh đất vườn địa chỉ trên đường đi từ bản Pa kha 2 vào bản Bó Hin diện tích 6.060m<sup>2</sup> có có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Tính Lao Lý số 54 cấp ngày 28/12/1999 do **UBND huyện Y** cấp, trị giá khoảng 727.000.000đ, trên đất đã trồng cây mận trị giá khoảng 15.200.000đ và cây nhãn trị giá khoảng 21.000.000đ

01 mảnh đất ruộng thuộc bản Đin Chí diện tích khoảng 840m<sup>2</sup> có nguồn gốc do bố ông **T** Lao Lý để lại có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Tính Lao Lý số 54 cấp ngày 28/12/1999 do **UBND huyện Y** cấp, trị giá khoảng 168.000.000đ.

01 mảnh nương đi từ bản Pa Kha 2 lên bản Pa Kha 3 diện tích đất 7.253m<sup>2</sup> có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Tính Lao Lý số 2221 cấp ngày 26/12/2013 do **UBND huyện Y** cấp.



01 mảnh nương từ bản Pa Kha 2 xuống bãi vàng diện tích đất 2.400m<sup>2</sup> có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Ténh Lao Lý số 54 cấp ngày 28/12/1999 do UBND huyện Y cấp, trị giá khoảng 5.000.000đ.

01 mảnh vườn trồng mận từ bản Pa Kha 2, xuống khu bãi bãi diện tích 10.560m<sup>2</sup> là đất rừng dân sinh không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trị giá khoảng 242.880.000đ, trên đất ông L trồng 107 cây mận trị giá khoảng 5.000.000đ, bà L1 và các con trồng khoảng 200 cây mận trị giá khoảng 10.000.000đ.

Nếu ly hôn ông Ténh Lao L nhận quản lý và sử dụng nhà cửa và đất thổ cư diện tích 400m<sup>2</sup>, mảnh vườn diện tích 5.380m<sup>2</sup> địa chỉ tại bản Pa Kha 2 và toàn bộ cây mận, nhãn trồng trên đất, 01 mảnh nương gần nhà diện tích 400m<sup>2</sup>, 01 mảnh nương diện tích 6.060 m<sup>2</sup> địa chỉ trên đường đi từ bản Pa kha 2 vào bản Bó Hin, 01 mảnh đất từ bản Pa Kha 2 đi xuống bãi vàng diện tích 2.400m<sup>2</sup>, 01 mảnh đất ruộng từ bản Pa Kha 2 đi xuống bản Đin Chí diện tích 840m<sup>2</sup>, 01 ao cá. Giao cho bà Giàng Thị L1 01 mảnh đất nương trên đường từ bản Pa Kha 2 vào bản Pa Kha 3 có diện tích 7.253 m<sup>2</sup>, 01 mảnh đất vườn đi từ Pa Kha 2 xuống khu bãi vàng có diện tích 10.560 m<sup>2</sup>.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 15/7/2024 và đơn đề nghị ngày 14/7/2024 bà Giàng Thị L1 có ý kiến như sau:

Bà và ông T Lao Lý lấy nhau từ năm 1990 không làm thủ tục đăng ký kết hôn, sau khi lấy nhau thì sống chung nhà anh trai ruột ông L, được 02 năm thì chuyển ra ở riêng tại bản Pa Kha 2, xã C, huyện Y, tỉnh Sơn La, chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do ông T Lao Lý chơi bời, ngoại tình, không quan tâm đến gia đình. Mâu thuẫn kéo dài đến năm 2014 thì ly thân. Ông L có đánh đập bà nhiều lần, bà có làm đơn đề nghị UBND xã C và trường Tiểu học xã C hòa giải cho vợ chồng bà nhưng ông L không thay đổi, không rút kinh nghiệm. Đến nay ông L đề nghị xin ly hôn, bà nhất trí.

Về con chung: Có 05 con chung đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Có 01 ngôi nhà gỗ 04 gian và bếp dựng trên 400m<sup>2</sup> đất thổ cư và hơn 5.000m<sup>2</sup> đất xung quanh, 01 ao cá, 05 mảnh nương, 02 thửa ruộng. Sau khi ly hôn bà đề nghị được quản lý, sử dụng 01 ngôi nhà và bếp, toàn bộ đất ở, đất vườn xung quanh, 02 mảnh nương, 01 thửa ruộng. Còn lại để cho ông Ténh Lao L quản lý và sử dụng ( trên thực tế 05 mảnh nương đã cho các con 02 mảnh nương, hai vợ chồng còn 03 mảnh nương).

Về nợ chung: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án xác minh được như sau: Tại công văn số 63/CV-UBND ngày 12/8/2024 của UBND xã C, huyện Y, tỉnh Sơn La xác nhận việc lưu giữ sổ hộ tịch tại địa phương như sau: Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn, sổ hộ tịch

từ năm 1990 đến năm 2024 hai công dân Ténh Lao Lỳ và **Giàng Thị L1**, đều trú tại: **Bản P, xã C, huyện Y, tỉnh Sơn La**, chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn theo Luật hôn nhân gia đình, không có thông tin lưu trữ trong sổ hộ tịch của **UBND xã C**.

Tại buổi hòa giải ngày 01/8/2024, các đương sự thống nhất được nội dung vụ án như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất thuận tình ly hôn.

Về con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

Về án phí: Anh **Ténh Lao L** tự nguyện chịu án phí DSST nhưng xin được miễn theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn có có mặt, đồng thời giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn đồng ý ly hôn, hai bên không có ý kiến nào khác với ý kiến trong buổi hòa giải ngày 01/8/2024.

*Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:*

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm; các đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án:

Do ông **Ténh Lao L** và bà **Giàng Thị L1** lấy nhau không có đăng ký kết hôn đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 9; 14; Khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số:01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Ténh Lao L**, tuyên bố ông **Ténh Lao L** và bà **Giàng Thị L1** không phải là vợ chồng.

Về con chung: Đã trưởng thành đề nghị HĐXX không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Do ông **L** và bà **L1** đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.



Đối với nợ chung: Không có, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Do nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên phải chịu toàn bộ án phí DSST không có giá ngạch theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nhưng nguyên đơn là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và đã có đơn xin miễn án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về pháp luật tố tụng:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Ông **Tính Lao L** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, chia tài sản chung đối với bà **Giàng Thị L1**, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản chung”.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn bà **Giàng Thị L1** có nơi cư trú là bản Pha Kha 2, **xã C, huyện Y, tỉnh Sơn La**. Tòa án nhân dân huyện Yên Châu thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Về nội dung vụ án:

[4] Về quan hệ hôn nhân: Theo nguyên đơn và bị đơn trình bày, ông **Tính Lao L** và bà **Giàng Thị L1** chung sống với nhau từ năm 1990 đến nay nhưng chỉ làm đám cưới theo phong tục tập quán, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tại công văn số 63/CV-UBND ngày 12/8/2024 của **UBND xã C** xác nhận ông **L** và bà **L1** chưa thực hiện việc đăng ký kết hôn theo Luật hôn nhân gia đình, không có thông tin lưu trữ trong sổ hộ tịch của **UBND xã C**. Như vậy việc ông **L** và bà **L1** chung sống với nhau từ năm 1990 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm luật Hôn nhân và gia đình. Việc ông bà không đăng ký kết hôn không làm phát sinh quyền lợi, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, quan hệ hôn nhân giữa ông bà không được pháp luật công nhận. Căn cứ Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân

dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông **Tính Lao L** và bà **Giàng Thị L1**.

[5] Về con chung: Có 05 con chung đều đã đủ tuổi trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung: Ông **L** và bà **L1** tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Về khoản nợ chung: Không có, nên không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí DSST không có giá ngạch theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, nhưng nguyên đơn là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và đã có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[9] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[10] Xét thấy quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Châu là phù hợp nên HĐXX chấp nhận toàn bộ ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào: - Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Điều 24, Điểm a khoản 5 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016.

### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Tính Lao L**.

2. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông **Tính Lao L** và bà **Giàng Thị L1**.
3. Về con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.
4. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.
5. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông **Tính Lao L**.
6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện Yên Châu;
- Chi cục THA Dân sự huyện Yên Châu;
- UBND xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Cầm Thị Thanh Huyền**

